

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIF

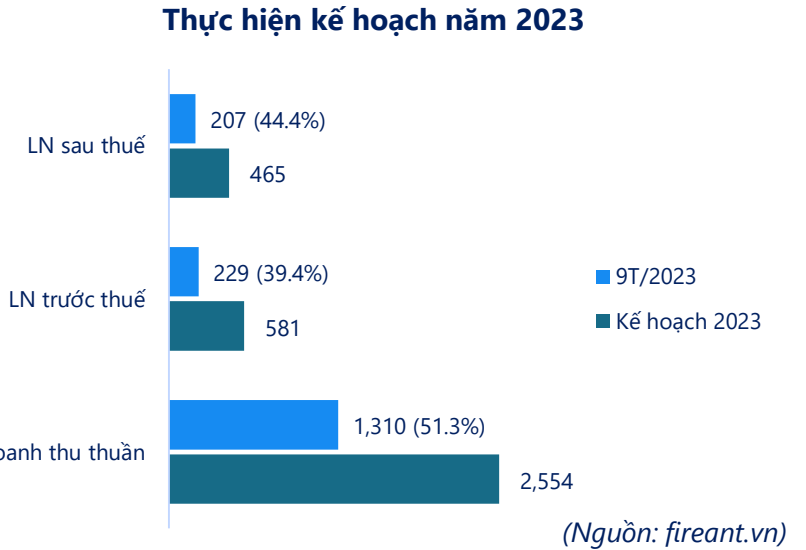
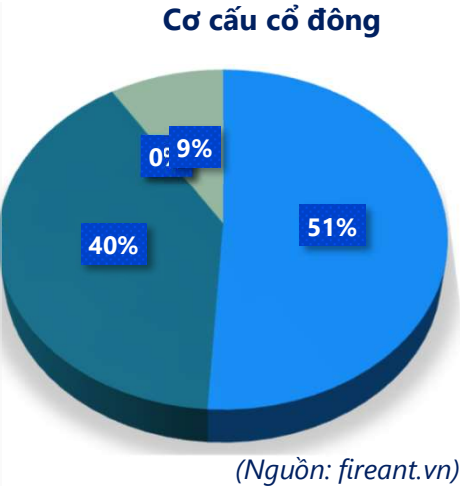
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP (HNX)

Ngành: Lâm nghiệp và giấy

Giá	17,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-5.6%	19.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,788 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,950
Số lượng CPLH (CP)	350,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	755
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.08)

■ Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
■ CTCP Tập đoàn T&T
■ Nguyễn Thị Phương Loan
■ Mai Quý Quảng (Kế toán trưởng)
■ Khác



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIF

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	567.3	435.3	30.3%	1,310.3	1,411.7	-7.2%
Giá vốn hàng bán	438.5	376.9	16.4%	1,067.3	1,173.8	-9.1%
Lợi nhuận gộp	128.8	58.5	120.3%	243.0	238.0	2.1%
Doanh thu HĐTC	26.5	37.1	-28.6%	100.5	121.0	-16.9%
Chi phí tài chính	2.5	2.0	23.3%	8.0	5.7	40.8%
Chi phí lãi vay	2.2	1.7	34.9%	7.0	4.9	44.3%
Chi phí bán hàng	7.5	10.2	-26.8%	27.0	47.7	-43.3%
Chi phí QLDN	72.5	45.7	58.6%	200.3	175.1	14.4%
LN thuần từ HĐKD	81.4	146.1	-44.3%	225.8	401.9	-43.8%
LN khác	0.3 -	0.1	358.7%	3.4	0.3	1209.0%
LN trước thuế	81.7	146.0	-44.0%	229.2	402.1	-43.0%
Thuế TNDN	14.2	8.5	67.3%	23.5	25.7	-8.6%
Lợi nhuận sau thuế	67.6	137.5	-50.9%	206.6	377.5	-45.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	66.8	136.8	-51.2%	204.3	368.0	-44.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 38.1 -	18.8 -	37.7	21.5	16.5	199.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	182.7	49.0 -	50.4 -	30.4	253.2 -	153.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.3 -	219.6	119.5 -	27.2 -	6.1 -	304.8
Lưu chuyển tiền thuần	158.0 -	189.4	31.5 -	36.1	263.6 -	258.2

(Nguồn: fireant.vn)

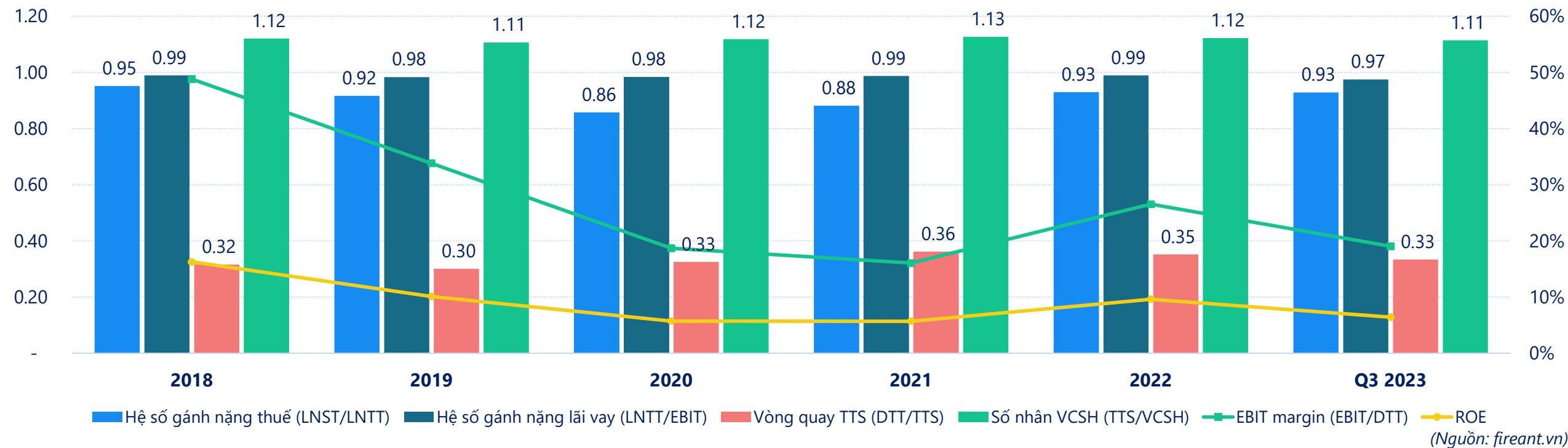
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	3,745.0	3,735.3	0.3%	68.6%
Tiền và tương đương tiền	145.4	176.0	-17.4%	2.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2,244.4	2,025.7	10.8%	41.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	330.2	284.1	16.2%	6.1%
Hàng tồn kho	1,007.3	1,211.0	-16.8%	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.6	38.5	-54.2%	0.3%
Tài sản dài hạn	1,711.3	1,881.6	-9.0%	31.4%
Các khoản phải thu dài hạn	1.5	1.6	-1.1%	0.0%
Tài sản cố định	206.1	207.3	-0.6%	3.8%
Bất động sản đầu tư	178.0	180.1	-1.1%	3.3%
Tài sản dở dang dài hạn	59.4	71.7	-17.2%	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,200.8	1,349.2	-11.0%	22.0%
Tài sản dài hạn khác	65.5	71.8	-8.8%	1.2%
Tổng cộng tài sản	5,456.3	5,616.9	-2.9%	100.0%
Nợ phải trả	524.1	574.0	-8.7%	9.6%
Nợ ngắn hạn	460.5	514.7	-10.5%	8.4%
Nợ vay ngắn hạn	115.0	160.6	-28.4%	2.1%
Nợ dài hạn	63.6	59.3	7.3%	1.2%
Nợ vay dài hạn	3.9	3.6	6.8%	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,932.2	5,042.9	-2.2%	90.4%
Vốn chủ sở hữu	4,930.9	5,041.2	-2.2%	90.4%

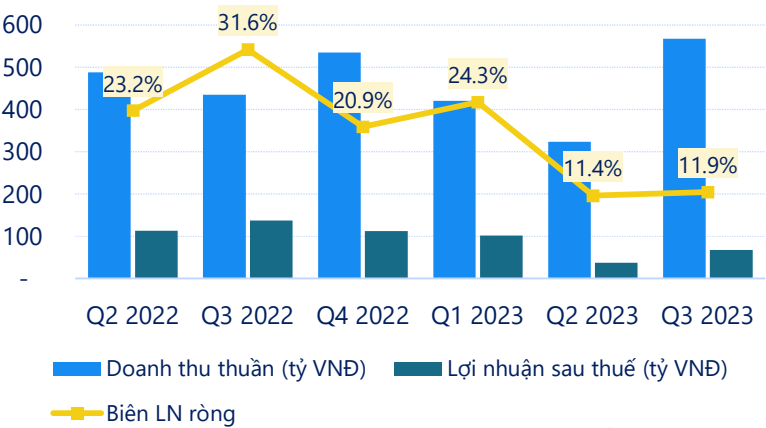
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIF

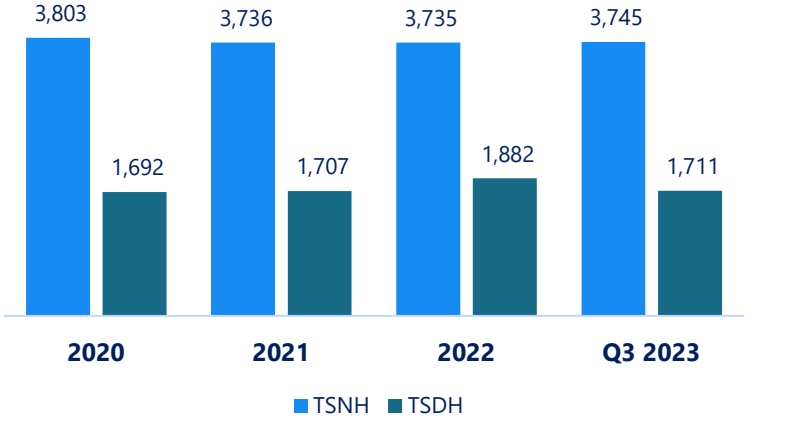
Phân tích Dupont



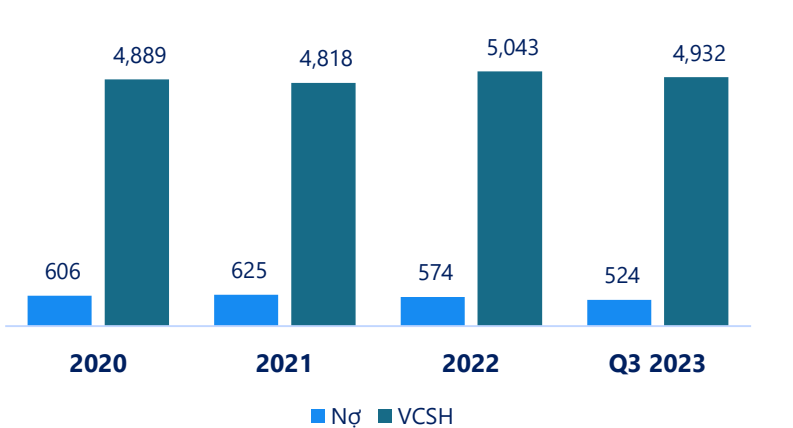
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIF

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	46.4%	33.4%	18.2%	15.6%	26.3%	18.4%
Biên LNST (TTM)	46.0%	30.5%	15.8%	14.0%	24.4%	17.1%
Biên LN EBIT (TTM)	48.8%	33.8%	18.7%	16.1%	26.5%	19.1%
ROE (TTM)	16.3%	10.1%	5.7%	5.7%	9.6%	6.4%
ROA (TTM)	14.5%	9.2%	5.1%	5.1%	8.6%	5.7%

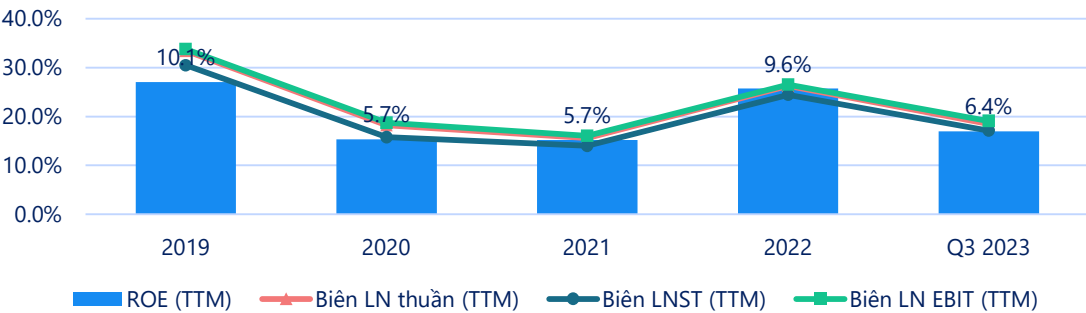
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	26.9	31.3	33.3	33.6	37.7	44.7
Số ngày nắm giữ HTK	197.8	246.7	244.2	249.2	273.0	268.2
Số ngày phải trả NCC	18.0	24.2	25.8	23.7	27.0	34.0
Vòng quay TSCĐ	6.3	5.7	7.3	9.4	9.2	8.9
Vòng quay TTS	1,156.0	1,215.0	1,120.3	1,007.6	1,036.6	1,092.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	7.8	7.3	6.9	6.7	7.3	8.1
Khả năng TT nhanh	5.8	5.5	5.0	4.4	4.8	5.9
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3
Khả năng TT lãi vay	94.1	60.1	63.7	78.9	97.0	39.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,427	1,551	833	791	1,359	902
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,316	14,765	13,686	13,473	14,083	13,753
P/E	6.2	14.6	20.2	25.7	9.6	20.9
P/B	1.0	1.5	1.2	1.5	0.9	1.4
P/S	2.8	4.5	3.2	3.6	2.3	3.6

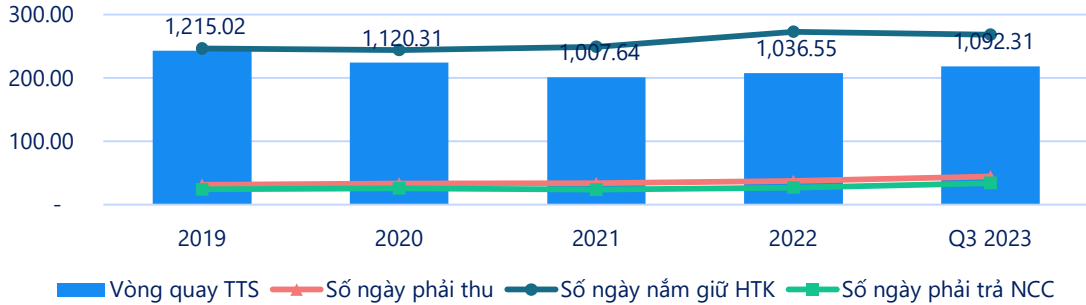
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



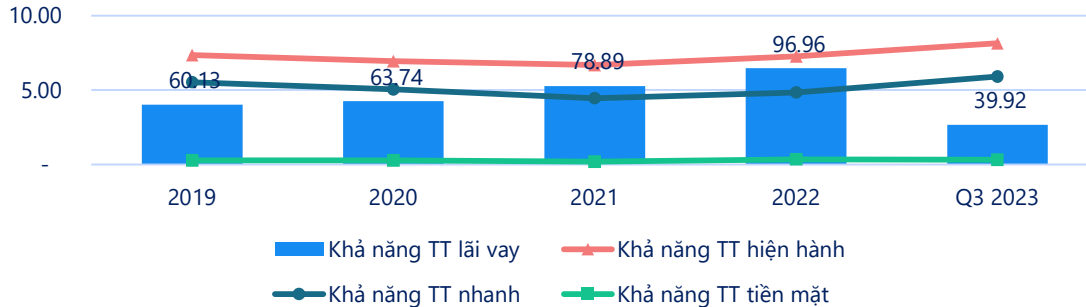
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

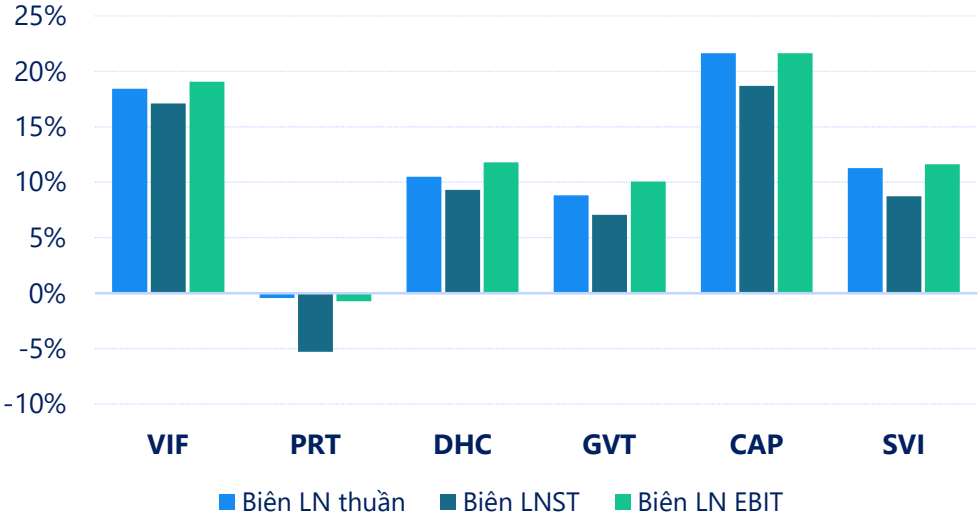
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VIF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VIF	1,310.3	-7.2%	206.6	-45.3%	15.8%	26.7%
PRT	649.6	-45.0%	36.1	-113.1%	-5.6%	23.4%
DHC	2,443.0	-18.5%	234.1	-20.9%	9.6%	9.9%
GVT						
CAP	453	-7.8%	94	5.9%	20.8%	18.1%
SVI	1,095	-24.7%	99	19.4%	9.1%	5.7%

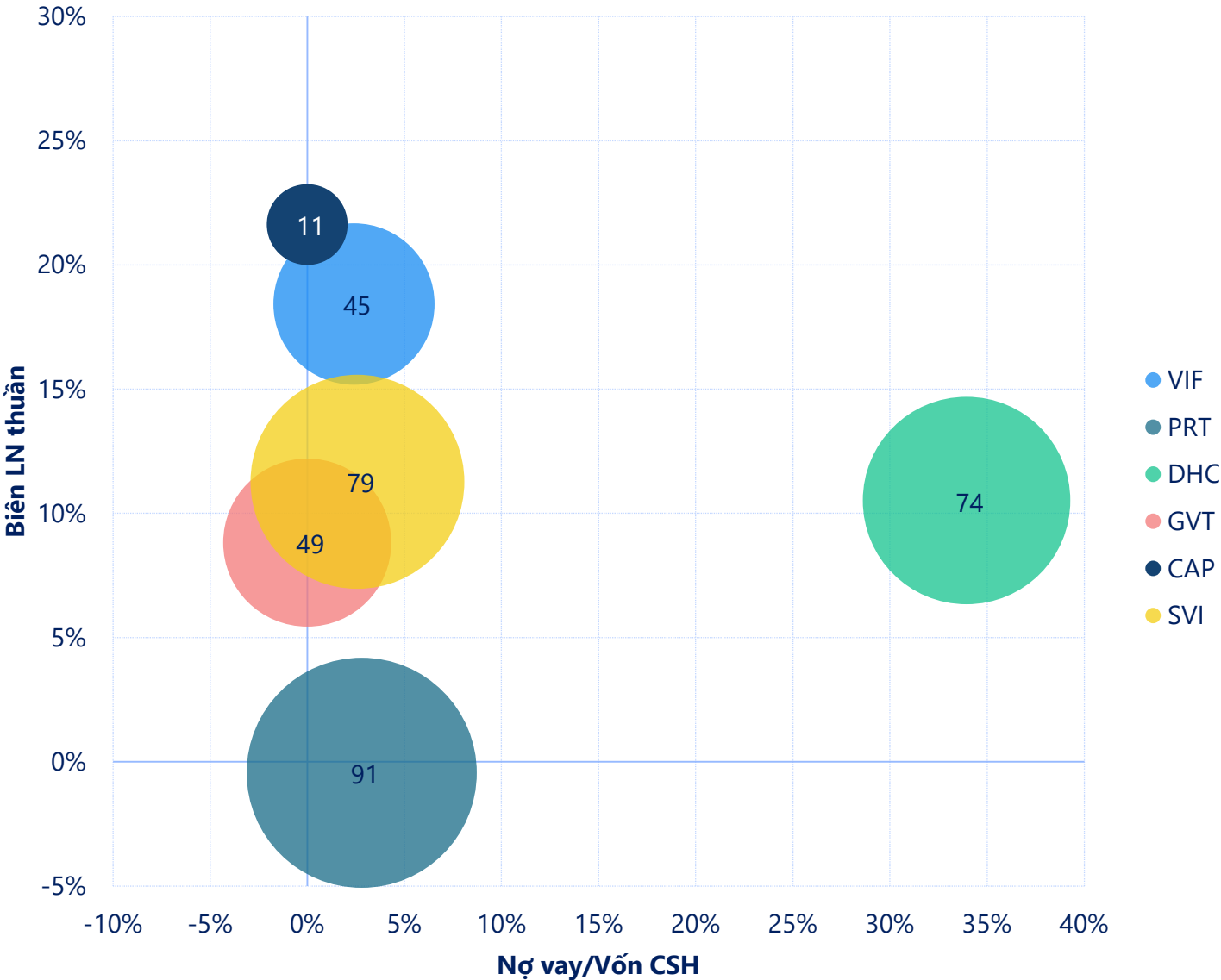
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)